UBND TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Số: 96 /TB-QBVPTR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 21 tháng 01 năm 2019

THÔNG BÁO
Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 của Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục Kiểm lâm và Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray xác nhận;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 7.903.342.678 đồng *(Bảy tỷ, chín trăm lẻ ba triệu, ba trăm bốn mươi hai ngàn, sáu trăm bảy mươi tám đồng)*, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 4.250.204.000 đồng *(Bốn tỷ, hai trăm năm mươi triệu, hai trăm lẻ bốn ngàn đồng chẵn)*;

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 3.653.138.678 đồng *(Ba tỷ, sáu trăm năm mươi ba triệu, một trăm ba mươi tám ngàn, sáu trăm bảy mươi tám đồng)*.

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng *(nếu có)* theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Sa Thầy;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Hồ Thanh Hoàng

UBND TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 96/TB-QBVPTR ngày 21/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Ban quản lý Vườn Quốc gia Chư Mom Ray
2. Địa chỉ: huyện Sa Thầy - tỉnh Kon Tum
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[9]*
Tổng cộng		**9.514,84**	**9.514,84**		**7.903.342.678**	**4.250.204.000**	**3.653.138.678**	
I	**Chi trả theo lưu vực thuỷ điện**	**9.514,84**	**9.514,84**		**7.741.087.161**	**4.250.204.000**	**3.490.883.161**	
1	Nhà máy thủy điện IaLy	9.005,82	9.005,82	435.274	3.920.002.919	2.152.257.395	1.767.745.524	
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	9.005,82	9.005,82	145.447	1.309.873.701	719.179.403	590.694.298	
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	9.514,84	9.514,84	27.792	264.434.055	145.186.155	119.247.900	
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	9.514,84	9.514,84	152.385	1.449.918.915	796.070.506	653.848.409	
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	9.514,84	9.514,84	20.016	190.453.056	104.567.269	85.885.788	
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	1.433,28	1.433,28	116.143	166.465.716	91.397.143	75.068.573	
7	Nhà máy Thuỷ điện Pô Kô	1.768,64	1.768,64	248.744	439.938.797	241.546.129	198.392.669	
II	**Chi trả cho diện tích rừng trong các lưu vực có đơn giá thấp**	**509,02**	**509,02**	**318.533**	**162.139.547**		**162.139.547**	
III	**Chi trả cho diện tích rừng trong các lưu vực có đơn giá thấp từ số tiền không xác định được đối tượng nhận tiền**	**509,02**	**509,02**	**228**	**115.970**		**115.970**	